

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2024/DS-PT

Ngày: 07/06/2024

V/v: “Tranh chấp về thừa kế tài sản, thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trọng Trường.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Đỗ Thế Bình.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh:* Bà Nguyễn Thị Thu Trang- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 102/2024/TLPT- DS ngày 03/4/2024 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản, thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 91/2024/QĐ-PT ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Cụ Nguyễn Kim T, sinh năm 1937 (đã chết ngày 25/12/2023).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T:

1. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1957 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố L, phường V, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

3. Bà Kim Thị V, sinh năm 1963 (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu X, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

5. Ông Nguyễn Kim H2, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố L, phường V, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963 (có mặt).  
Địa chỉ: Khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.  
Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Công ty L1.  
Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T2- chức vụ: Giám đốc (có mặt).

Địa chỉ: Số E đường N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.  
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1: Ông Dương Minh K, luật sư văn phòng L2, đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

Địa chỉ: Số H đường N, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Phạm Tuấn A, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số B đường N, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

3. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

4. Ủy ban nhân dân thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn T4- chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

5. Ủy ban nhân dân phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Trung K1- chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Người kháng cáo: Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Nguyễn Kim H2, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị H, bà Kim Thị V, bà Nguyễn Thị H1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

**Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Ông Nguyễn Kim T có người vợ đầu là bà Nguyễn Thị T5. Năm 1982 bà T5 chết. Năm 1983, ông T tìm hiểu, quen biết bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1943 ở thôn M, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Cũng trong năm 1983, ông T và bà Nguyễn Thị N tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương có sự chứng kiến



của họ hàng, làng xóm. Sau ngày cưới, bà N về chung sống với ông T cùng các con riêng ông T tại thôn L, V. Khoảng năm 2002, do có nhu cầu tách ra ở riêng, ông T đã mua một thửa đất tại thôn M, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi mua đất ông T và bà N dựng ngôi nhà 01 tầng. Đến năm 2004, vợ chồng ông T chuyển từ thôn L, xã V về thôn M, xã P để sinh sống. Trong quá trình sinh sống tại đây, ông T đã trực tiếp sắm sửa các vật dụng gia đình phục vụ cho cuộc sống hàng ngày của hai vợ chồng. Đến năm 2011, ông T và bà N mới làm thủ tục nhận chuyển nhượng thửa đất với người bán, đồng thời vợ chồng ông T, bà N làm thủ tục kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 10/8/2011 UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 898506 mang tên “hộ bà Nguyễn Thị N” là thửa đất số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> địa chỉ: thôn M, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 2021, ông T thường xuyên bị đau ốm nên con trai ông T là Nguyễn Kim H2 đón ông T về ở tại thôn L, xã V để tiện chăm sóc. Ngày 16/8/2022, bà Nguyễn Thị N chết, ông T đã cùng hai bên gia đình lo đám tang cho bà N chu toàn. Sau khi lo tang cho bà N xong, ông T có nguyện vọng chuyển đến ở tại nhà của vợ chồng ông T tại thôn M, P để tiện cho việc thờ cúng. Đến tháng 12/2022, ông T chuyển đến thì ông Nguyễn Văn T1 không cho ông T vào nhà, đồng thời xuất trình bản di chúc của bà N với nội dung bà N để lại toàn bộ thửa đất và căn nhà của vợ chồng ông T cho ông T1 sử dụng, quản lý.

Ông T nhận thấy bản di chúc mà ông T1 đưa ra không hợp pháp vì nhà đất trong di chúc là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà N việc bà N tự ý định đoạt tài sản chung của vợ chồng cho ông T1 là không đúng pháp luật. Theo ông T, chữ ký trong bản di chúc không phải chữ ký của bà N. Nay ông T yêu cầu:

1. Yêu cầu Tòa án công nhận tài sản chung của vợ chồng đối với nhà đất tại thửa số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> ở khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh, GCNQSD đất số BE898506 do UBND huyện Q cấp ngày 10/8/2021.

2. Yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị N đối với nhà đất tại thửa số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> ở khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

3. Yêu cầu Tòa án tuyên bản di chúc không đề ngày tháng có chữ ký của bà Nguyễn Thị N có dấu chứng thực của UBND xã P ngày 31/8/2018 là vô hiệu.

**Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:**

Ông là cháu ruột bà Nguyễn Thị N, bà N là em ruột bố ông. Tháng 8/1983, bà nội ông (mẹ bà N chết), đến cuối năm 1987, sau khi sang cát cho mẹ

xong, bà N có quen biết và chung sống với ông T tại thôn L, V. C1 sống được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn với các con riêng của ông T nên đến năm 2001 bà N phải về M, P, Quế V1 sống. Thời gian đầu, bà N sống chung với bố mẹ ông ở thửa đất của cha ông để lại ở trong làng M, Phường M. Năm 2003, anh trai ông là Nguyễn Văn C đã cho bà N vay tiền để bà N mua 01 thửa đất của bà Nguyễn Thị Đ ở cùng thôn. Đến năm 2004, anh em ông đã hoàn thiện xong việc xây nhà cho bà N. Sau đó, ông T có đi lại và đến ở chung với bà N tại nhà đất ở M, P nhưng cũng có thời gian ông T lại trở về Lừa, Việt H3 sống. Ông T cứ đi lại như vậy đến năm 2011 khi bệnh ung thư của bà N thuyên giảm một phần thì ông T lại đến ở chung với bà N. Khi bà N bị bệnh, ông và C cùng con cháu đưa bà N đi chạy chữa nhiều nơi. Ngày 31/8/2018, trong trạng thái tinh thần minh mẫn, bà N viết di chúc nội dung để thừa kế lại nhà đất bà đang ở cho ông, bản di chúc có chứng thực của UBND xã P. Về phần ông được nhận tài sản của bà N nhưng ông phải có trách nhiệm chăm sóc, chữa bệnh, lo mọi công việc hậu sự cho bà N kể cả việc thờ cúng bà N sau này. Đến năm 2021, khi tình trạng bệnh ung thư của bà N đến giai đoạn nặng ông T đã về ở hẳn tại L, V. Còn bà N được ông đón vào nhà riêng của vợ chồng ông để tiện chăm sóc. Ngày 16/8/2023, bà N chết, gia đình anh em ông đã tập trung lo ma cho bà N tại nhà ông, khi đó ông T không đến, chỉ có 3 người con của ông T đến viếng với số tiền là 03 triệu đồng, số tiền này sau đó đã được gia đình ông biểu và hoàn lại cho ông T.

Toàn bộ tiền mua đất, xây dựng nhà cho bà N, chi phí chữa bệnh ung thư, tiền công thuê người chăm sóc cho bà N từ năm 2010 cho đến khi bà N chết, tiền lo đám ma, xây mộ cho bà N đều do ông C là người anh cả trong gia đình ông đứng ra chi trả, mọi chi phí đều được thông qua cuộc họp gia đình, có chữ ký của những người tham dự. Về tài sản trong nhà của bà N: Tại thời điểm năm 2021 khi ông T bỏ về Lừa, Việt H3 đã mang theo tủ lạnh, máy giặt...hiện nay tài sản trong nhà bà N chỉ còn một chiếc tủ gỗ nhỏ đang thờ bà N và 01 chiếc giường gỗ bị hỏng.

Nay ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, vì nhà đất là tài sản riêng của bà N, bà N mua và xây dựng trong thời gian không chung sống với ông T, việc bà N để di chúc cho ông, bản di chúc có chứng thực của UBND xã P là hợp pháp. Ông yêu cầu Tòa án công nhận bản di chúc lập ngày 31/8/2018 của bà N là hợp pháp.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Văn C trình bày:**

Ông bà nội ông có tất cả 08 người con trong đó có 03 người con trai và 05 người con gái. Bố ông là con trai thứ ba nhưng do 02 anh trai của bố ông là Liệt



sỹ nên bố ông là con trai trưởng. Bà Nguyễn Thị N là em ruột bố ông và là em út trong gia đình. Sinh thời bà N sống cùng bà nội và bố ông, đến năm 40 tuổi bà N vẫn chưa lập gia đình. Do bà N không có chồng nên bà N được mẹ là bà nội ông và anh trai là bố ông làm cho 01 căn nhà khoảng 60m<sup>2</sup> lợp con sơn trên thửa đất của bố ông, để bà N và bà nội ông ở với nhau.

Ngày 08/8/1983 âm lịch thì bà nội của ông (là mẹ đẻ của bà N) mất. Đến năm 1984, ông về nghỉ phép để giỗ đầu bà nội. Sau khi mẹ mất hết giỗ đầu thì bà N có quen biết, tìm hiểu ông Nguyễn Kim T ở thôn L, V. Thời gian đầu, có lúc bà N về V ở với ông T một vài hôm. Khoảng cuối năm 1986, sau khi sang cát cho bà nội (là mẹ của bà N) ông xong, vào khoảng cuối năm 1987 bà N có đến ở với ông T ở thôn L, xã V. Bà N và ông T không có con chung. Bà N ở nhà ông T được một thời gian do mâu thuẫn gia đình nên đến năm 2001 bà N phải về M, Phường M sống. Tại đây, bà N ở chung với bố mẹ ông. Đến năm 2003, ông thực hiện lời dặn dò của bố ông lúc lâm chung là phải chăm lo cho bà N đến cuối đời nên ông đã đứng ra mua thửa đất của bà Nguyễn Thị Đ ở gần nhà ông cho bà N để tiện chăm sóc bà N lúc tuổi già. Khi mua đất ông đã phải cho bà N vay 30.000.000 đồng tương đương với 55% giá trị thửa đất. Khi vay bà N có viết giấy biên nhận vay tiền cho ông trong nội dung giấy biên nhận còn thể hiện nếu sau này bà N không trả được thì phải trả lại ông một nửa giá trị thửa đất. Sau đó đến năm 2004, ông đã phải cho bà N vay vàng để bà N làm nhà 01 tầng đổ trần với diện tích xây dựng gần 100m<sup>2</sup> tổng chi phí hết 250.000.000 đồng. Thợ thi công xây dựng ngôi nhà là ông Nguyễn Khắc C2 ở thôn Đ, thị trấn P. Bản thân bà N tuy có lương nhưng lương mất sức rất thấp nên ông đã phải cho bà N vay tiền khi mua đất và vay vàng khi xây nhà, đồng thời đứng ra thuê thợ xây nhà cho bà N. Số tiền bà N vay ông để làm nhà là 10 cây vàng SJC, việc vay mượn có giấy biên nhận vay tiền do tự bà N viết và ký. Xây nhà xong vào năm 2004 bà N chuyển từ nhà bố mẹ ông về nhà mới ở, sổ hộ khẩu chỉ có mình bà N. Sau đó ông T qua lại lên nhà bà N đến khoảng năm 2008 đi lại nhiều hơn đến năm 2011 ông T chuyển hẳn lên Mao Dịch ở cùng bà N và nhập khẩu về M, Phường M. Từ năm 2010 - 2011, bà N mắc bệnh ung thư lưỡi, ông phải đưa bà N đi các Bệnh viện ở Hà Nội chữa trị tốn kém nhiều tiền. Đến năm 2013, bà N lại thêm chứng bệnh ung thư hàm lại phải tiếp tục đi mổ và điều trị tại Bệnh viện K2. Sau khi mổ ung thư về ngày 08/01/2010 bà N có viết lại cho ông 01 giấy xác nhận và di chúc, có xác nhận của trưởng thôn và Chủ tịch UBND xã P.

Ngày 10/8/2011, bà N được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên “bà Nguyễn Thị N”, trong hồ sơ cấp sổ có giấy xác nhận tình trạng hôn nhân là: Chưa đăng ký kết hôn lần nào. Thửa đất mang tên bà N

là thửa đất số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110 m<sup>2</sup> địa chỉ tại thôn M, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 2021, tình trạng bệnh của bà N tái phát nặng, ông T không chăm sóc bà N được nên về quê ở thôn L, V sống. Khi đó ông đã quyết định giao bà N cho ông Nguyễn Văn T1 là em ruột ông nuôi và chăm sóc bà N tại nhà riêng của ông T1. Ngày 19/7/2022, bà N chết tại nhà ông T1. Anh em ông lo ma và xây mộ cho bà N. Khi bà N chết, ông T không đến chỉ có con ông T đến viếng bà N với số tiền 3.000.000 đồng. Sau đó, anh em ông đã đến trả lại cho ông T đủ 3.000.000 đồng. Tổng chi phí lo tang cho bà N là 210.000.000 đồng có bảng kê chi tiết cụ thể giao nộp cho Tòa án.

Trước khi mất vào năm 2018 bà N còn lập 01 bản di chúc thể hiện khi qua đời bà để lại toàn bộ nhà đất tại thôn M, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cho ông Nguyễn Văn T1.

Ngoài số tiền, vàng cho bà N vay, do nhà bị dột nên năm 2020 ông có đầu tư làm toàn bộ mái tôn tầng 2, hệ thống bơm nước hết khoảng trên 78.000.000 đồng.

Về nhà đất của bà N, có thời gian gia đình ông cho chị Trương Thị T6 ở nhờ, hiện nay chị T6 không ở nhờ nữa và không liên quan gì tới nhà đất của bà N.

Quan điểm của ông, không đồng ý với 03 yêu cầu khởi kiện của ông T vì ông T và bà N chưa đăng ký kết hôn không phải là vợ chồng, nhà đất tại M, P là tài sản riêng của bà N nên bà N có quyền lập di chúc để lại cho ông Nguyễn Văn T1. Bản di chúc của bà N lập cho ông T1 là hợp pháp. Ông yêu cầu ông T1 người được thừa hưởng di sản của bà N phải thanh toán cho ông các khoản như sau:

- Tiền cho bà N vay mua đất tương đương 1/2 giá trị thửa đất (theo đúng thỏa thuận bà N đã viết ký nhận, thỏa thuận lúc vay khi bà còn sống).
- Vàng cho bà N vay: 10 cây SJC theo giá trị hiện tại.
- Tiền lo ma cho bà N là 210.000.000 đồng.
- Tiền làm toàn bộ mái tôn tầng 2 và sửa chữa hệ thống nước: 78.000.000 đồng.
- Tiền thuê người chăm sóc bà N trong thời kỳ điều trị ung thư tại bệnh viện K2 và tại nhà: 302.500.000 đồng.
- Tiền xây dựng bể phốt, lắp điện nước: 25.540.000 đồng.
- Tiền xây dựng nhà cách ly năm 2021 tại nhà ông T1: 86.520.000 đồng.
- Công sức trong việc mua, trông nom, quản lý, giữ gìn tôn tạo thửa đất từ năm 2004 đến nay là 1.000.000.000 đồng.



### **Bà Nguyễn Thị G trình bày:**

Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn C từ năm 1981. Sau ngày kết hôn bà về chung sống với ông C, vợ chồng ở chung cùng với bố mẹ ông C và bà nội ông C ở M, P, Q, Bắc Ninh. Khi đó bà Nguyễn Thị N là cô ruột ông C đi công tác và vẫn chưa lấy chồng. Bà N được bà nội ông C (mẹ đẻ bà N) làm cho 02 gian nhà lợp con sơn trên thửa đất bố mẹ ông C. Đến tháng 10/1983, bà nội ông C mất (tức mẹ bà N). Cuối năm 1987, gia đình sang cát cho bà nội khi đó bà N vẫn chưa đi lấy chồng. Đầu năm 1988, bà thấy ông Nguyễn Kim T ở thôn L, V lên gia đình bà chơi và tìm hiểu bà N. Sau đó một thời gian vào năm 1990 khi bà N được nghỉ hưu thì bà N có theo ông T về V ở một thời gian, sau do mâu thuẫn giữa bà N và các con riêng của ông T nên bà N lại về nhà mình ở M, P sinh sống. Bà N cứ đi đi về về như vậy nhiều lần cho đến năm 2001 bà N về ở tại nhà cũ của bà N trên thửa đất của bố mẹ ông C. Khi còn sống, bố chồng bà nguyện vọng là vợ chồng bà là con trai trưởng phải có trách nhiệm lo cuộc đời còn lại cho bà N. Chính vì vậy đến cuối năm 2003 vợ chồng bà do ông C đại diện, cho bà N vay 30.000.000 đồng để bà N mua thửa đất của bà Nguyễn Thị Đ, liền sát với đất nhà bà để tiện cho việc chăm sóc bà N. Đến năm 2004, ông C cho bà N vay 10 cây vàng để mua vật tư xây dựng đồng thời đứng ra thuê và trả tiền công thợ xây nhà bà N cho ông T7 ở làng Đ. Sau khi xây nhà xong bà N chuyển ra nhà mới ở, thỉnh thoảng bà thấy ông T lên đi lại với bà N. Năm 2010, bà N bị ung thư lưỡi toàn bộ chi phí đưa bà N đi mổ, thuê người trông coi ở Bệnh viện, công người chăm sóc đều do chồng bà chi trả. Năm 2011, ông T lên ở với bà N một thời gian dài, trong thời gian ở ông T bị gãy xương đùi lại về quê thôn L, Việt H3 ở với con trai, sau khi đỡ lại lên trên này ở với bà N. Năm 2019, bệnh ung thư của bà N bị tái phát nặng, vợ chồng bà lại tiếp tục lo chữa bệnh cho bà N, đến tháng 4/2021 bệnh tình bà N vẫn không thuyên giảm, ông T bỏ về quê thôn L, V sinh sống. Do sức khỏe của bà N quá yếu, vợ chồng bà quyết định đưa bà N vào nhà trong, nhà phụ của ông T1 để thuê người chăm sóc đến khi chết. Bà N chết vào ngày 16/8/2022 và tổ chức tang lễ cho bà N tại nhà ông T1. Việc tổ chức tang lễ, xây mộ do vợ chồng bà bỏ tiền ra để thanh toán có lưu lại toàn bộ sổ sách chi tiêu. Toàn bộ lời khai của ông C về việc cho vay và chi phí chữa bệnh, chi phí sửa chữa nhà (năm 2020 – lợp tôn chống nắng) mai táng, xây mộ cho bà N tại Tòa án bà hoàn toàn đồng ý, bà đồng nhất với yêu cầu của ông C và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **Bà Nguyễn Thị T3 trình bày:**

Bà là vợ ông Nguyễn Văn T1, bà N là cô ruột ông T1. Từ năm 2010 đến năm 2021 bà N bị ung thư đi viện nhiều lần, toàn bộ chi phí đưa bà N đi mổ,

thuê người trông coi ở Bệnh viện, công người chăm sóc đều do vợ chồng ông C chi phí. Đến tháng 4/2021 do bà N ốm nặng, nhà lại gần chợ ồn ào nên vợ chồng ông C có đề nghị với vợ chồng bà đưa bà N vào ở tại nhà bà để chăm sóc cho yên tĩnh. Tuy có thuê người trông nom nhưng vợ chồng bà vẫn phải cơm nước, hỗ trợ chăm sóc bà N lúc đi viện cũng như ở nhà và tới lúc bà N chết tháng 8/2022. Vợ chồng ông C cùng vợ chồng bà đứng ra lo hậu sự cho bà N, từ khi bà N chết cho tới hiện nay, vợ chồng bà là người lo thờ cúng cho bà N. Bà đồng nhất với quan điểm của ông T1 đã khai tại Tòa án và đề nghị Tòa án giải quyết quyền lợi cho vợ chồng bà theo quy định của pháp luật.

**Ủy ban nhân dân phường P trình bày:**

Bà Nguyễn Thị N là công dân sinh sống tại M, P, Q. Thời điểm khoảng năm 2003, bà N có nhận chuyển nhượng một diện tích đất của bà Nguyễn Thị Đ ở cùng thôn M, việc mua bán chuyển nhượng có trưởng thôn là ông Nguyễn Văn L xác nhận. Đến ngày 29/6/2004, bà Đ và bà N xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được UBND xã P chứng thực theo đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm bà N nhận chuyển nhượng đất của bà Đ, bà N không có chồng, bà N cũng chưa đăng ký kết hôn với ai. Hồ sơ khi xác lập và chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Đ với bà Nguyễn Thị N xác định sổ hộ khẩu của bà Nguyễn Thị N chỉ có một mình bà N là chủ hộ không có thêm thành viên nào khác. Sau khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng, căn cứ theo quy định của pháp luật, UBND xã P đã chuyển hồ sơ chuyển nhượng trình UBND huyện Q xem xét giải quyết. Đến ngày 10/8/2011, UBND huyện Q đã Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân bà Nguyễn Thị N là chủ sử dụng đối với thửa đất số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup>.

Căn cứ hồ sơ chuyển nhượng đất, hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, nội dung ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 496, diện tích 110m<sup>2</sup> là thuộc quyền sử dụng của cá nhân bà Nguyễn Thị N đã được Nhà nước bảo hộ.

Ngày 31/8/2018, bà Nguyễn Thị N lập di chúc định đoạt giao cho ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963 là cháu ruột của bà Nguyễn Thị N được hưởng thừa kế toàn bộ thửa đất số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là căn nhà 01 tầng diện tích 100m<sup>2</sup> đã xây dựng trên đất. Qua xem xét đối chiếu với hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nội dung ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã P thấy nội dung bản di chúc này phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội. Do vậy UBND xã P đã yêu cầu bà Nguyễn Thị N ký tên vào bản di chúc này để thực hiện chứng thực theo



quy định. Chữ ký dạng chữ viết “Nguyễn Thị N” ở cuối bản di chúc là do bà Nguyễn Thị N trực tiếp ký viết tại trụ sở UBND xã P, sau đó UBND xã P đã thực hiện chứng thực vào bản di chúc này theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi thực hiện chứng thực do thời điểm đó cán bộ chuyên môn phải tiếp nhiều công dân và bận nhiều công việc khác nên đã không vào sổ theo dõi chứng thực ngay. Việc cán bộ chuyên môn không vào sổ theo dõi chứng thực là thiếu sót nhưng không làm ảnh hưởng đến nội dung và tính pháp lý của bản di chúc đã được chứng thực hợp pháp.

**Ủy ban nhân dân thị xã Q trình bày:**

Ngày 29/6/2004, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị N là công dân thôn M, xã P (nay là khu phố M, phường P) đã xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đã được UBND xã P chứng thực theo quy định. Theo hồ sơ, tại thời điểm bà Nguyễn Thị N nhận chuyển nhượng đất của bà Nguyễn Thị Đ thì bà N không có chồng và chưa đăng ký kết hôn với ai, hộ khẩu của bà Nguyễn Thị N chỉ có một mình bà N là chủ hộ không có ai khác.

Sau khi chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, UBND xã P đã chuyển hồ sơ chuyển nhượng trình cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Q xem xét giải quyết theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Trên cơ sở kết quả thẩm tra, tham mưu của phòng chuyên môn ngày 10/8/2011, UBND huyện Q đã Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị N là chủ sử dụng thửa đất số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup>.

Theo nội dung hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của cá nhân bà Nguyễn Thị N.

Việc UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> đứng tên cá nhân bà Nguyễn Thị N là đúng trình tự, thủ tục và đúng với quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm năm 2011.

Việc ông Nguyễn Kim T khởi kiện yêu cầu công nhận tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> địa chỉ tại khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh, Ủy ban nhân dân thị xã đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Quế Võ xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 158, 166, 609, 611, 612, 613, 615, 623, 624, 626, 627, 628, 630, 631, 635, 643, 658 của Bộ luật Dân sự

năm 2015; Điều 14, 17, 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 48 Luật đất đai năm 2003; Thông tư số 17 của Bộ T8 ngày 21/10/2009; Điều khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2020 về việc thi hành luật hôn nhân gia đình năm 2000; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim T về việc:

- Yêu cầu Tòa án công nhận tài sản chung của vợ chồng đối với nhà đất tại thửa số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> ở khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh, GCNQSD đất số BE898506 do UBND huyện Q cấp ngày 10/8/2021.

- Yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị N đối với nhà đất tại thửa số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> ở khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

- Yêu cầu Tòa án tuyên bản di chúc không đề ngày tháng có chữ ký của bà Nguyễn Thị N có dấu chứng thực của UBND xã P ngày 31/8/2018 là vô hiệu.

2. Xác định di sản thừa kế, tài sản riêng của bà Nguyễn Thị N gồm thửa đất số 496, tờ bản đồ 11, diện tích 95,7m<sup>2</sup> địa chỉ tại khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh và toàn bộ tài sản đã xây dựng gắn liền trên thửa đất mang tên bà Nguyễn Thị N, tổng giá trị tài sản là 2.115.461.000 đồng.

3. Công nhận di chúc ngày 31/8/2018 của bà Nguyễn Thị N là hợp pháp. Xác nhận ông Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng nhà đất tại thửa số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 95,7m<sup>2</sup> ở khu M, phường P, thị xã Q của bà N.

4. Ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền là 2.115.461.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử về chi phí giám định, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 02/02/2024, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T là ông H2, bà O, bà H, bà V, bà H1 kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.



Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Kim H2, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị H, bà Kim Thị V, bà Nguyễn Thị H1 nộp trong hạn luật định. Ông H2, bà O, bà H, bà V, bà H1 đều đã nhận được thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nhưng bà O, ông H2, bà V không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Tuy nhiên các ông bà là người cao tuổi nên theo Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà H, bà O, bà V thuộc trường hợp được miễn án phí nên Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn xem xét kháng cáo của các bà theo quy định của pháp luật.

Đối với kháng cáo của ông H2, bà H1 Hội đồng xét xử không xem xét vì ông H2, bà H1 không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung: Theo nguyên đơn và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn thì thửa đất số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> tại khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của cụ T và cụ N tạo lập được khi chung sống với nhau. Khi còn sống cụ N có lập di chúc để lại toàn bộ thửa đất này cho ông T1 là cháu cụ N. Cụ T không đồng ý với bản di chúc của cụ N để lại. Do vậy, cụ T khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận tài sản chung của cụ và cụ N là thửa đất số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> tại khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh và yêu cầu Tòa án chia thừa kế của cụ N đối với thửa đất này; tuyên bản di chúc không đề ngày tháng có chữ ký của cụ Nguyễn Thị N có dấu chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P ngày 31/8/2018 là vô hiệu. Bản án sơ thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi bản án sơ thẩm xử những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T là ông H2, bà O, bà H, bà V, bà H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của bà O, bà H, bà V, Hội đồng xét xử thấy: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được

trong quá trình giải quyết vụ án thì cụ N và cụ T có chung sống với nhau nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc cụ N và cụ T có đăng ký kết hôn. Theo nguyên đơn trình bày thì cụ T và cụ N có chung sống với nhau từ năm 1983 và tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh thời điểm ngày tháng của năm 1983 nguyên đơn và cụ N tổ chức cưới hỏi. Theo xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân phường V và Ủy ban nhân dân phường P cho biết cụ T, cụ N chung sống với nhau từ cuối năm 1987 và trong sổ thông tin lưu trữ tại Ủy ban nhân dân hai phường không có thông tin về việc đăng ký kết hôn của cụ T, cụ N. Do cụ T và cụ N chung sống với nhau không đăng ký kết hôn và tại thời điểm cụ T và cụ N chung sống với nhau cần phải thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo Nghị quyết số 35/2000/NQ- QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2000 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng; kể từ ngày 01/01/2001 trở đi trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết”. Cụ T không cung cấp được tài liệu chứng cứ về thời điểm chung sống với cụ N và theo tài liệu Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh thì không có căn cứ để xác định cụ T và cụ N có quan hệ hôn nhân thực tế được xác lập trước ngày 03/01/1987. Từ khi chung sống với nhau đến khi cụ N chết cụ T và cụ N không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên cụ T và cụ N không được công nhận là vợ chồng. Do cụ T và cụ N không có quan hệ vợ chồng nên khi cụ N chết cụ T không được xác định là người thừa kế của cụ N theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự.

Đối với thửa đất số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 95,7m<sup>2</sup>) tại khu M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh Hội đồng xét xử thấy: Thửa đất này có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị Đ. Ngày 08/12/2003, bà Đ lập hợp đồng chuyển nhượng một phần diện tích đất cho cụ Nguyễn Thị N. Giấy



chuyển nhượng giữa bà Đ cho cụ N có trưởng thôn xác nhận. Giữa cụ N và bà Đ còn có giấy biên nhận thể hiện việc cụ N giao số tiền 55.000.000đ cho bà Đ có sự chứng kiến của trưởng thôn Mao D và con trai trưởng của bà Đ là ông Đặng Quý P. Đến ngày 29/6/2004, giữa cụ N và bà Đ lại ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích như trong giấy chuyển nhượng ngày 08/12/2003. Hợp đồng này được Ủy ban nhân dân xã P công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận chuyển nhượng phần diện tích đất của bà Đ, cụ N đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị N đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng của bà Đ. Xét thấy, tại thời điểm cụ N nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Đ thì cụ N chưa đăng ký kết hôn với ai, sổ hộ khẩu của cụ N chỉ có tên một mình cụ N không có thành viên nào khác.

Cụ T cho rằng trong quá trình cụ đến nhà cụ N sống chung toàn bộ thu nhập của cụ đã giao hết cho cụ N và cụ T còn cho rằng khi cụ N mua đất cụ có vay con gái cụ 08 chỉ vàng để đưa cho cụ N mua đất nhưng cụ T chỉ có lời trình bày mà không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày nên trình bày của cụ T là không có căn cứ để chấp nhận.

Theo lời trình bày của bà Đ thì tại thời điểm năm 2003 bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cụ N thì bà chỉ chuyển nhượng cho một mình cụ N không có ai khác. Hơn nữa, tại thời điểm nhận chuyển nhượng đất của của bà Đ thì cụ N đã chuyển về quê tại M, Phượng M sinh sống được 02 năm.

Từ những phân tích trên có đủ căn cứ để khẳng định thửa đất số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> tại khu M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh là của cá nhân cụ Nguyễn Thị N mà không phải là tài sản chung của cụ N và cụ T.

Đối với tài sản là ngôi nhà bê tông cấp 4 xây dựng năm 2004 được sửa lại vào năm 2020- 2021 cụ T trình bày thời điểm xây dựng ngôi nhà có vận chuyển vật liệu lên M để xây dựng ngôi nhà nhưng cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh. Hơn nữa, theo các tài liệu bị đơn cung cấp thể hiện ông C là cháu ruột của cụ N là người đã đứng ra làm nhà, thuê thợ thi công xây dựng và trông nom công trình. Những người trực tiếp thi công xây dựng ngôi nhà này cũng xác nhận ông C thuê họ làm nhà cho cụ N. Những người hàng xóm của cụ N cũng xác nhận thời điểm xây dựng ngôi nhà này chỉ có cụ N và các cháu cụ N trông nom, lo liệu nên việc cụ T trình bày cụ có chuyển vật liệu lên Mao D để xây dựng ngôi nhà là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với bản di chúc ngày 31/8/2018 của cụ Nguyễn Thị N Hội đồng xét xử thấy: Bản di chúc do cụ N lập trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; nội dung di chúc không vi phạm điều cấm

của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Cụ **N** đã ký dưới bản di chúc này. Hình thức di chúc của cụ **N** đúng với quy định của pháp luật và di chúc của cụ **N** cũng được Ủy ban nhân dân xã **P** chứng thực. Việc Ủy ban nhân dân xã **P** khi đó không vào sổ theo dõi chứng thực là lỗi của cán bộ Ủy ban xã nhưng việc đó không ảnh hưởng đến giá trị pháp lý di chúc của cụ **N**. Theo nguyên đơn bản di chúc này chữ ký, chữ viết không phải của cụ **N**. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký của cụ **N** tại Phòng K3 công an tỉnh **B**. Tại kết luận giám định số 72/KL- KTHS ngày 19/12/2023 kết luận: “ Chữ ký, chữ viết đứng tên **Nguyễn Thị N** trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của **Nguyễn Thị N** trên các tài liệu mẫu vật so sánh (ký hiệu M) do cùng một người ký ra, viết ra”. Như vậy, có thể thấy bản di chúc do cụ **N** lập ngày 31/8/2018 của cụ **Nguyễn Thị N** là di chúc hợp pháp. Thửa đất số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> tại khu **M**, phường **P**, thị xã **Q**, tỉnh **Bắc Ninh** thuộc quyền sử dụng của cụ **N** nên cụ **N** có quyền để lại tài sản này cho ai đó là quyền của cụ **N**.

Từ những nội dung trên đủ căn cứ khẳng định bản án sơ thẩm xử là đúng các quy định của pháp luật. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ **T** là bà **O**, bà **H**, bà **V** kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên cần bác toàn bộ kháng cáo của các ông bà và giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà **O**, bà **H**, bà **V** do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 158, 166, 609, 611, 612, 613, 615, 623, 624, 626, 627, 628, 630, 631, 635, 643, 658 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 14, 17, 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 48 Luật đất đai năm 2003; Thông tư số 17 của Bộ **T8** ngày 21/10/2009; Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2020 về việc thi hành luật hôn nhân gia đình năm 2000; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

I. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Kim T** về việc:

- Yêu cầu Tòa án công nhận tài sản chung của vợ chồng đối với nhà đất tại thửa số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110 m<sup>2</sup> ở khu phố **M**, phường **P**, thị xã **Q**,



tỉnh Bắc Ninh, GCNQSD đất số BE898506 do UBND huyện Q cấp ngày 10/8/2021.

- Yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị N đối với nhà đất tại thửa số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110 m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 95,7m<sup>2</sup>) ở khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

- Yêu cầu Tòa án tuyên bản di chúc không đề ngày tháng có chữ ký của bà Nguyễn Thị N có dấu chứng thực của UBND xã P ngày 31/8/2018 là vô hiệu.

II. Xác định di sản thừa kế, tài sản riêng của bà Nguyễn Thị N gồm thửa đất số 496 tờ bản đồ 11 diện tích 110m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 95,7m<sup>2</sup>) địa chỉ tại khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh và toàn bộ tài sản đã xây dựng gắn liền trên thửa đất mang tên bà Nguyễn Thị N, tổng giá trị tài sản là 2.115.461.000 đồng.

III. Công nhận di chúc ngày 31/8/2018 của bà Nguyễn Thị N là hợp pháp. Xác nhận ông Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng nhà đất tại thửa số 496, tờ bản đồ số 11, diện tích 110m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 95,7m<sup>2</sup>) ở khu M, phường P, thị xã Q của bà N.

IV. Ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền là 2.115.461.000 đồng.

V. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn C, Nguyễn Kim T.

VI. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của cụ T không được chấp nhận nên phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá, giám định là 18.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND TX Quế Võ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS TX Quế Võ;
- Lưu hồ sơ.

**Nguyễn Trọng Trường**



**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Bình**

**Đỗ Thế Bình**

**Nguyễn Trọng Trường**

